TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**156**	**82.917,0**	**107.289.000**	**2**	**450.885**	**10**	**2.264.539**			**67.400**			**110.071.824**	**2.843.100**	**533.200**	**355.800**		**1.100.800**	**330.000**				**274.000**			**5.436.900**	**104.634.924**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	26	16.432,0	21.261.899			1	246.385						21.508.284	512.500	96.100	64.100		215.100	55.000							942.800	20.565.484	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuần	5.990.000	25	14.175,0	18.341.493			3	691.154						19.032.647	479.300	89.900	60.000		190.300	55.000							874.500	18.158.147	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	26	14.742,0	19.075.153	1	230.385	1	230.385						19.535.923	479.300	89.900	60.000		195.400	55.000							879.600	18.656.323	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	5.733.000	26	14.742,0	19.075.153	1	220.500	1	220.500						19.516.153	458.700	86.000	57.400		195.200	55.000							852.300	18.663.853	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	28	15.876,0	20.542.471			1	220.500						20.762.971	458.700	86.000	57.400		207.600	55.000				274.000			1.138.700	19.624.271	
6	HL-02735	Lê Thị Quỳnh	5.682.000	25	6.950,0	8.992.831			3	655.615			67.400			9.715.846	454.600	85.300	56.900		97.200	55.000							749.000	8.966.846	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**364**	**206.211,0**	**227.384.598**	**9**	**1.743.693**	**22**	**4.345.381**	**879.000**	**439.500**		**5.000.000**	**2.900.000**	**242.692.172**	**6.004.000**	**1.126.300**	**751.500**	**-750.947**	**2.354.200**	**1.045.000**	**643.500**			**870.000**			**12.043.553**	**230.648.619**	
7	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	8	2.380,0	2.624.377			1	191.615						2.815.992					28.200	55.000	49.500						132.700	2.683.292	
8	HL-06555	Sèn Hữu Quang	4.745.000	3	1.294,0	1.426.867										1.426.867				-750.947	14.300	55.000						-681.647	2.108.514	
9	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	19	7.683,0	8.471.887			1	191.615				200.000		8.863.502	398.600	74.800	49.900		88.600	55.000	49.500						716.400	8.147.102	
10	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	28	14.188,9	15.645.810			1	191.615				400.000	400.000	16.637.425	398.600	74.800	49.900		166.400	55.000	49.500			316.000			1.110.200	15.527.225	
11	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	20	11.357,9	12.524.069			7	1.478.885	293.000			400.000		14.695.954	439.500	82.400	55.000		147.000	55.000							778.900	13.917.054	
12	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	22	12.516,0	13.801.137			1	201.192				400.000	100.000	14.502.329	418.500	78.500	52.400		145.000	55.000							749.400	13.752.929	
13	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	19	12.601,1	13.894.920	2	402.385	1	201.192	293.000	439.500		200.000		15.430.997	418.500	78.500	52.400		154.300	55.000	49.500						808.200	14.622.797	
14	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	17	9.618,0	10.605.572	2	383.231	1	191.615				200.000		11.380.418	398.600	74.800	49.900		113.800	55.000	49.500						741.600	10.638.818	
15	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	27	13.707,1	15.114.539			1	201.192				400.000	400.000	16.115.731	418.500	78.500	52.400		161.200	55.000							765.600	15.350.131	
16	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	19	11.057,6	12.192.934	5	958.077	1	191.615	293.000			200.000		13.835.626	398.600	74.800	49.900		138.400	55.000							716.700	13.118.926	
17	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	24	13.236,3	14.595.397			1	182.500				400.000	300.000	15.477.897	379.700	71.200	47.500		154.800	55.000	49.500						757.700	14.720.197	
18	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	25	15.255,9	16.822.369			1	191.615				400.000	400.000	17.813.984	398.600	74.800	49.900		178.100	55.000	49.500						805.900	17.008.084	
19	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	20	11.501,0	12.681.918			1	191.615				200.000		13.073.533	398.600	74.800	49.900		130.700	55.000	49.500						758.500	12.315.033	
20	HL-05593	Trần Văn Thể	4.745.000	25	16.063,3	17.712.673			1	182.500				400.000	400.000	18.695.173	379.700	71.200	47.500		187.000	55.000	49.500						789.900	17.905.273	
21	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	27	20.043,1	22.101.117			1	191.615				400.000	400.000	23.092.732	398.600	74.800	49.900		230.900	55.000							809.200	22.283.532	
22	HL-06516	Tòng Văn Thứ	4.745.000	22	12.176,0	13.426.226			1	182.500				400.000	100.000	14.108.726	379.700	71.200	47.500		141.100	55.000	49.500			554.000			1.298.000	12.810.726	
23	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	26	14.925,9	16.458.485			1	182.500				400.000	400.000	17.440.985	379.700	71.200	47.500		174.400	55.000	49.500						777.300	16.663.685	
24	HS19-082	Nguyễn Văn Quân		9	4.579,0	5.049.170										5.049.170						55.000	49.500						104.500	4.944.670	
25	HS19-083	Vũ Tống Đức		4	2.027,0	2.235.131										2.235.131						55.000	49.500						104.500	2.130.631	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.393**	**990.710,1**	**1.092.435.727**	**106**	**23.039.999**	**79**	**17.813.579**	**1.465.000**	**2.637.000**		**28.750.000**	**21.600.000**	**1.187.741.305**	**32.618.000**	**6.119.500**	**4.079.700**		**11.708.700**	**4.015.000**	**1.534.500**	**1.390.000**	**1.178.544**	**11.957.225**	**9.568.000**	**1.898.000**	**86.067.169**	**1.101.674.136**	
26	HL-01448	Vũ Như Giang	6.367.000	22	18.901,3	20.842.077			2	489.769		439.500		500.000	400.000	22.671.346	509.400	95.600	63.700		226.700	55.000							950.400	21.720.946	
27	HL-01466	Trần Tất Kiên	7.704.000	19	14.665,4	16.171.182	3	888.923	1	296.308				500.000		17.856.413	616.400	115.600	77.100		178.600	55.000							1.042.700	16.813.713	
28	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	6.367.000	23	18.854,0	20.789.920	2	489.769	1	244.885	293.000			500.000	600.000	22.917.574	509.400	95.600	63.700		229.200	55.000				294.000			1.246.900	21.670.674	
29	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	6.367.000	6	3.891,0	4.290.526	4	979.538	1	244.885						5.514.949	509.400	95.600	63.700		55.100	55.000							778.800	4.736.149	
30	HL-01625	Phùng Văn Lợi	4.867.000	13	6.979,0	7.695.601			1	187.192				250.000		8.132.793	389.400	73.100	48.700		81.300	55.000	49.500			339.000	364.000		1.400.000	6.732.793	
31	HL-01735	Vũ Văn Linh	5.305.000	19	14.601,0	16.100.224	2	408.077	1	204.038				500.000		17.212.339	424.500	79.600	53.100		172.100	55.000	49.500						833.800	16.378.539	
32	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	28	24.145,0	26.624.198			2	489.769		439.500		500.000	800.000	28.853.467	509.400	95.600	63.700		288.500	55.000							1.012.200	27.841.267	
33	HL-02602	Ngô Văn Thức	6.367.000	14	9.491,0	10.465.532			1	244.885				250.000		10.960.417	509.400	95.600	63.700		109.600	55.000				310.000			1.143.300	9.817.117	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-02798	Phan Văn Viết	7.704.000	23	18.196,2	20.064.578	2	592.615	2	592.615		439.500		500.000	600.000	22.789.308	616.400	115.600	77.100		227.900	55.000							1.092.000	21.697.308	
35	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	7.704.000	18	11.172,0	12.319.136			1	296.308				250.000		12.865.444	616.400	115.600	77.100		128.700	55.000				350.875			1.343.675	11.521.769	
36	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	18	12.192,0	13.443.869	1	296.308	1	296.308				250.000		14.286.485	616.400	115.600	77.100		142.900	55.000				350.875	442.000		1.799.875	12.486.610	
37	HL-02937	Đào Văn Đính	7.704.000	22	14.323,1	15.793.790			1	296.308				500.000	400.000	16.990.098	616.400	115.600	77.100		169.900	55.000				399.000			1.433.000	15.557.098	
38	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	6.367.000	23	15.346,1	16.921.831	3	734.654	1	244.885				500.000	600.000	19.001.370	509.400	95.600	63.700		190.000	55.000							913.700	18.087.670	
39	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	15	9.163,0	10.103.853			1	204.038				250.000		10.557.891	424.500	79.600	53.100		105.600	55.000				425.000			1.142.800	9.415.091	
40	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	26	18.042,2	19.894.765			1	296.308				500.000	800.000	21.491.073	616.400	115.600	77.100		214.900	55.000				248.325			1.327.325	20.163.748	
41	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	6.367.000	20	13.102,0	14.447.308			1	244.885				500.000		15.192.193	509.400	95.600	63.700		151.900	55.000	99.000			281.325			1.255.925	13.936.268	
42	HL-03033	Hoàng Văn An	6.367.000	21	14.633,9	16.136.447			1	244.885				500.000	200.000	17.081.332	509.400	95.600	63.700		170.800	55.000							894.500	16.186.832	
43	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	14	9.169,0	10.110.469	2	592.615	1	296.308				250.000		11.249.392	616.400	115.600	77.100		112.500	55.000				266.325			1.242.925	10.006.467	
44	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	23	16.617,7	18.323.998	2	489.769	1	244.885				500.000	600.000	20.158.652	509.400	95.600	63.700		201.600	55.000							925.300	19.233.352	
45	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	11	6.879,0	7.585.333	8	1.959.077	1	244.885				250.000		10.039.295	509.400	95.600	63.700		100.400	55.000	49.500						873.600	9.165.695	
46	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	23	15.833,4	17.459.167			1	244.885				500.000	600.000	18.804.052	509.400	95.600	63.700		188.000	55.000	49.500						961.200	17.842.852	
47	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	6.367.000	10	6.842,0	7.544.534			1	244.885				250.000		8.039.419	509.400	95.600	63.700		80.400	55.000							804.100	7.235.319	
48	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	6.367.000	20	16.078,7	17.729.599	2	489.769	2	489.769		439.500		500.000		19.648.637	509.400	95.600	63.700		196.500	55.000				282.100			1.202.300	18.446.337	
49	HL-03164	Phan Văn Hân	5.305.000	12	7.917,0	8.729.914			1	204.038				250.000		9.183.952	424.500	79.600	53.100		91.800	55.000	49.500						753.500	8.430.452	
50	HL-03177	Vũ Văn Sinh	7.704.000	21	14.573,0	16.069.294	2	592.615	1	296.308				500.000	200.000	17.658.217	616.400	115.600	77.100		176.600	55.000	49.500			343.325			1.433.525	16.224.692	
51	HL-03220	Tô Văn Yến	5.305.000	20	12.148,0	13.395.351			1	204.038				500.000		14.099.389	424.500	79.600	53.100		141.000	55.000	49.500						802.700	13.296.689	
52	HL-03251	Mạc Văn Tuân	6.367.000	5	2.970,0	3.274.958	10	2.448.846	1	244.885						5.968.689	509.400	95.600	63.700		59.700	55.000							783.400	5.185.289	
53	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	24	18.060,9	19.915.385			1	244.885				500.000	800.000	21.460.270	509.400	95.600	63.700		214.600	55.000	49.500						987.800	20.472.470	
54	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000	16	9.949,0	10.970.559	8	1.632.308	1	204.038				250.000		13.056.905	424.500	79.600	53.100		130.600	55.000				355.000			1.097.800	11.959.105	
55	HL-03592	Phạm Văn Sửu	4.867.000	24	17.187,5	18.952.305			1	187.192				500.000	800.000	20.439.497	389.400	73.100	48.700		204.400	55.000							770.600	19.668.897	
56	HL-03601	Lê Văn Cấp	5.305.000	20	12.957,0	14.287.419	3	612.115	1	204.038				500.000		15.603.572	424.500	79.600	53.100		156.000	55.000				399.000			1.167.200	14.436.372	
57	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	5.305.000	20	14.416,0	15.896.229			1	204.038				500.000		16.600.267	424.500	79.600	53.100		166.000	55.000	49.500						827.700	15.772.567	
58	HL-03618	Nguyễn Đức Út	7.704.000	24	20.431,4	22.529.287			1	296.308	586.000			500.000	800.000	24.711.595	616.400	115.600	77.100		247.100	55.000				278.325	390.000		1.779.525	22.932.070	
59	HL-03619	Phạm Văn Thự	7.704.000	22	18.907,9	20.849.355			1	296.308	586.000			500.000	400.000	22.631.663	616.400	115.600	77.100		226.300	55.000							1.090.400	21.541.263	
60	HL-03640	Vũ Văn Lực	6.367.000	18	12.440,0	13.717.334			1	244.885				250.000		14.212.219	509.400	95.600	63.700		142.100	55.000	49.500						915.300	13.296.919	
61	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	7.704.000	23	18.227,0	20.098.540			1	296.308				500.000	600.000	21.494.848	616.400	115.600	77.100		214.900	55.000	49.500			319.000	234.000		1.681.500	19.813.348	
62	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	7.704.000	23	18.869,4	20.806.902			1	296.308				500.000	600.000	22.203.210	616.400	115.600	77.100		222.000	55.000				281.325			1.367.425	20.835.785	
63	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	6.367.000	26	21.582,0	23.798.030			1	244.885				500.000	800.000	25.342.915	509.400	95.600	63.700		253.400	55.000				294.000			1.271.100	24.071.815	
64	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	5.305.000	23	16.898,0	18.633.079			1	204.038				500.000	600.000	19.937.117	424.500	79.600	53.100		199.400	55.000				237.000	364.000		1.412.600	18.524.517	
65	HL-05097	Đinh Danh Thương	4.867.000	18	12.692,0	13.995.209			1	187.192				250.000		14.432.401	389.400	73.100	48.700		144.300	55.000	99.000						809.500	13.622.901	
66	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	7.704.000	23	16.094,1	17.746.635			2	592.615		439.500		500.000	600.000	19.878.750	616.400	115.600	77.100		198.800	55.000				319.000	650.000		2.031.900	17.846.850	
67	HL-05139	Chu Đức Phương	5.305.000	18	13.214,0	14.570.808			1	204.038				250.000		15.024.846	424.500	79.600	53.100		150.200	55.000							762.400	14.262.446	
68	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	5.305.000	27	22.416,9	24.718.657			1	204.038				500.000	800.000	26.222.695	424.500	79.600	53.100		262.200	55.000							874.400	25.348.295	
69	HL-05290	Bùi Văn An	5.305.000	21	13.122,9	14.470.354			1	204.038				500.000	200.000	15.374.392	424.500	79.600	53.100		153.700	55.000	49.500						815.400	14.558.992	
70	HL-05301	Lù Seo Bình	5.305.000	24	17.831,0	19.661.879	2	408.077	1	204.038				500.000	800.000	21.573.994	424.500	79.600	53.100		215.700	55.000							827.900	20.746.094	
71	HL-05306	Phạm Văn Lịch	6.367.000	21	14.623,4	16.124.869	1	244.885	2	489.769		439.500		500.000	200.000	17.999.023	509.400	95.600	63.700		180.000	55.000				339.000			1.242.700	16.756.323	
72	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000				10	1.871.923	4	748.769						2.620.692	389.400	73.100	48.700		26.200	55.000							592.400	2.028.292	
73	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	11	6.445,0	7.106.770	6	1.123.154	1	187.192				250.000		8.667.116	389.400	73.100	48.700		86.700	55.000		1.390.000		375.000		416.000	2.833.900	5.833.216	
74	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	16	10.200,0	11.247.332			1	204.038				250.000		11.701.370	424.500	79.600	53.100		117.000	55.000				248.325			977.525	10.723.845	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-05762	Mai Công Tiệp	4.867.000	22	17.284,3	19.059.044	2	374.385	1	187.192				500.000	400.000	20.520.621	389.400	73.100	48.700		205.200	55.000							771.400	19.749.221	
76	HL-05801	Vũ Đức Hựu	4.867.000	18	12.317,0	13.581.704			1	187.192				250.000		14.018.896	389.400	73.100	48.700		140.200	55.000	49.500						755.900	13.262.996	
77	HL-05854	Vương Văn Đức	5.305.000	3	1.840,0	2.028.930	9	1.836.346	1	204.038						4.069.314	424.500	79.600	53.100		40.700	55.000							652.900	3.416.414	
78	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	22	17.509,8	19.307.699	2	408.077	1	204.038				500.000	400.000	20.819.814	424.500	79.600	53.100		208.200	55.000				282.100			1.102.500	19.717.314	
79	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	25	18.588,9	20.497.600			1	187.192				500.000	800.000	21.984.792	389.400	73.100	48.700		219.800	55.000				320.000	598.000		1.704.000	20.280.792	
80	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	21	12.264,0	13.523.262			1	187.192				500.000	200.000	14.410.454	389.400	73.100	48.700		144.100	55.000	99.000						809.300	13.601.154	
81	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	22	15.369,2	16.947.303	3	534.923	1	178.308				500.000	400.000	18.560.534	370.900	69.600	46.400		185.600	55.000	49.500			174.000	182.000	442.000	1.575.000	16.985.534	
82	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	22	15.680,5	17.290.567	4	713.231	1	178.308				500.000	400.000	19.082.106	370.900	69.600	46.400		190.800	55.000				318.000	104.000	546.000	1.700.700	17.381.406	
83	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	19	15.597,8	17.199.320	7	1.248.154	1	178.308				500.000		19.125.782	370.900	69.600	46.400		191.300	55.000	49.500			259.000	208.000		1.249.700	17.876.082	
84	HL-06620	Triệu Văn Duy	4.636.000	15	8.691,0	9.583.388	4	713.231	1	178.308				250.000		10.724.927	370.900	69.600	46.400		107.200	55.000	99.000			470.000	598.000		1.816.100	8.908.827	
85	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	26	20.153,1	22.222.411			1	178.308				500.000	800.000	23.700.719	370.900	69.600	46.400		237.000	55.000				318.000	260.000	494.000	1.850.900	21.849.819	
86	HL-06622	Vi Công Huấn	4.636.000	21	14.675,9	16.182.760	2	356.615	1	178.308				500.000	200.000	17.417.683	370.900	69.600	46.400		174.200	55.000	49.500			259.000	338.000		1.362.600	16.055.083	
87	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	15	9.030,0	9.957.196			1	178.308				250.000		10.385.504	370.900	69.600	46.400		103.900	55.000				259.000	546.000		1.450.800	8.934.704	
88	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	23	15.705,9	17.318.575			1	178.308				500.000	600.000	18.596.883	370.900	69.600	46.400		186.000	55.000	49.500			237.000	338.000		1.352.400	17.244.483	
89	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	25	18.343,6	20.227.113			1	178.308				500.000	800.000	21.705.421	370.900	69.600	46.400		217.100	55.000				237.000	624.000		1.620.000	20.085.421	
90	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	24	17.413,0	19.200.959			1	178.308				500.000	800.000	20.679.267	370.900	69.600	46.400		206.800	55.000	49.500			259.000	442.000		1.499.200	19.180.067	
91	HL-06704	Lý Văn Trương	4.636.000	10	5.249,0	5.787.965			1	178.308				250.000		6.216.273	370.900	69.600	46.400		62.200	55.000	99.000			470.000	468.000		1.641.100	4.575.173	
92	HL-06732	Vi Khăm Say	4.636.000	20	12.731,5	14.038.765			1	178.308				500.000		14.717.073	370.900	69.600	46.400		147.200	55.000	49.500			237.000	468.000		1.443.600	13.273.473	
93	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	24	16.795,9	18.520.496			1	178.308				500.000	800.000	19.998.804	370.900	69.600	46.400		200.000	55.000				252.000	728.000		1.721.900	18.276.904	
94	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	19	11.716,0	12.918.994			1	178.308				500.000		13.597.302	370.900	69.600	46.400		136.000	55.000	49.500			271.000	702.000		1.700.400	11.896.902	
95	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	4.636.000	23	15.484,7	17.074.662			1	178.308				500.000	600.000	18.352.970	370.900	69.600	46.400		183.500	55.000							725.400	17.627.570	
96	HS19-113	Bùi Văn Hào		23	14.089,9	15.536.645								500.000	600.000	16.636.645						55.000	49.500						104.500	16.532.145	
97	HS19-186	Phùng Đại Nghĩa		1	200,0	220.536										220.536						55.000							55.000	165.536	
98	TV19-111	Lộc Văn Thiêm		19	10.688,0	11.785.442										11.785.442					117.900	55.000			1.178.544		520.000		1.871.444	9.913.998	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.463,0**	**14.845.375**			**2**	**376.193**			**107.100**			**15.328.668**	**782.600**	**146.800**	**97.900**		**153.300**	**110.000**							**1.290.600**	**14.038.068**	
99	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	26	6.500,0	7.167.417			1	176.731			51.700			7.395.848	367.700	69.000	46.000		74.000	55.000							611.700	6.784.148	
100	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	26	6.963,0	7.677.958			1	199.462			55.400			7.932.820	414.900	77.800	51.900		79.300	55.000							678.900	7.253.920	
Tổng cộng				**1.965**	**1.293.301,0**	**1.441.954.700**	**117**	**25.234.577**	**113**	**24.799.692**	**2.344.000**	**3.076.500**	**174.500**	**33.750.000**	**24.500.000**	**1.555.833.969**	**42.247.700**	**7.925.800**	**5.284.900**	**-750.947**	**15.317.000**	**5.500.000**	**2.178.000**	**1.390.000**	**1.178.544**	**13.101.225**	**9.568.000**	**1.898.000**	**104.838.222**	**1.450.995.747**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng